DANH SÁCH ĐIỂM MÔN CHUYÊN TOÁN

STT	Họ tên		Trường	Môn chuyên	Toán	Văn	Anh	Chuyên
1	Trần Xuân	Nghĩa	Nguyên Bỉnh Khiêm	TO	9	8.5	10	9
2	Nguyễn Thị	Hiên	Nguyên Bỉnh Khiêm	TO	8.25	8	9	8.5
3	Trần Hà	An	Trần Phú	TO	7.5	8.25	9	8
4	Nguyên Minh	Thức		TO	7.5	7	9	8
5	Trịnh Hoàng Thiên	Bảo	Nguyên Văn Trỗi	TO	6.75	6.5	8.5	8.5
6	Phùng Thị Thu	Phương	Đăk Buk So	TO	9.75	7.5	9	6.25
7	Hồ Bá	Huy	Nguyên Du	TO	8.25	6.5	7.5	7
8	Nguyên Văn	Nguyên	Đăk Buk So	TO	8	7	7	7
9	Thái Thị Minh	Tú	Nguyên Bỉnh Khiêm	TO	9	7.5	6.5	6.5
10	Lê Thị	Lý	Nguyên Khuyên	TO	8.25	7	8.5	6
11	Phạm Sang Gia	Bảo	Nguyên Du	TO	8.5	6	5	8
12	Bùi Thị Thanh	Thủy	Nguyên Du	TO	7.5	6.25	7.5	6
13	Lê Ngọc Huyền	Trân	Nguyên Du	TO	6.25	7	4	8
14	Trần Lê Anh	Minh		TO	8	3	8	7
15	Hà Văn	Việt	Nguyên Bỉnh Khiêm	TO	9	5.75	5.5	6.25
16	Hà Văn	Nam	Nguyên Bỉnh Khiêm	TO	8.25	5.75	6.5	6
17	Nguyên Thị Thái	Hiên	Lý Thường Kiệt	TO	5	5.5	7.5	7
18	Đỗ Nguyên	Quốc	Lê Quý Đôn	TO	7	6	6.5	5.75
19	Nguyên Thị Huyên	Trang	Phan Bội Châu	TO	7.5	6.5	5	6
20	Lê Thị Hoài	Uyên	Nguyên Chí Thanh	TO	8	5.5	5.5	6
21	Phạm Bùi Hà	Phương	Nguyên Công Trứ	TO	5.5	6	8	5.5
22	Hoàng Công	Mạnh	Nguyên Trãi	TO	4.75	8.5	7	5
23	Nguyên Huệ	Linh	Nguyên Du	TO	7.5	5.5		8.5
24	Trần Mạnh	Tuân	Lương Thê Vinh	TO	6.5	5.5	3.5	7.25
25	Trần Thị Câm	Tú	Nguyễn Công Trứ	TO	7.5	5.5	6.5	5.25
26	Phạm Quang	Dũng		TO	6.5	6.5	6	5
27	Nguyên Đỗ Anh	Thư	Nguyên Bỉnh Khiêm	TO	6	7	8	4
28	Nguyên Phúc	Thiện	Lương Thê Vinh	TO	5.25	6	4	6.5
29	Nguyên Văn	Thụ	Nguyên Du	TO	7.5		5.5	7.5
30	Đoàn Công Minh	Tiên	Trần Quốc Toản	TO	6.5	6.5	4	5.5
31	Nguyên Thị Hồng	Ngọc	Nguyên Công Trứ	TO	6.25	6	5	5.25
32	Vũ Thị Kim	Ngân	Hoàng Văn Thụ	TO	6.5	7	4	5
33	Bùi Công	Danh		TO		7	6	7
34	Đặng Dương Mỹ	Hương	Nguyên Tất Thành	TO		7.5	8.5	5.5
35	Trịnh Văn	Đức		TO	5		7.5	7
36	Vũ Đình	Hoàng	THPT Nội Trú	TO	6	4	6.5	5
37	Trương Thi Hông	Minh	Lương Thê Vinh	TO	6.5		8	6
38	Nguyên Hữu	Kiên	Nguyên Bỉnh Khiêm	TO	5	6.5	8	3
39	Nguyên Đức	Anh	Trần Phú	TO	7.25	6		6
40	Trần Đình	Hưng	Lương Thê Vinh	TO	5.25	7	5	4
41	Nguyên Hoàng Trạng	Nguyên	Trần Quang Khải	TO	5.75	4.5	3.5	5.75
42	Phan Hoàng	Linh	Nguyên Công Trứ	TO	5	3	6.5	5
43	Nguyên Đoàn	Thao	Lý Thường Kiệt	TO	3.5	5.5	5	5.25
44	Trần Mai	Linh	Trần Hưng Đạo	TO	2.5	7.75		7
45	Trần Lê Chí	Thanh	Nguyên Công Trứ	TO	8	6		4.75
46	Đoàn Việt	Hoàn		TO	8.5			7.25
47	Huỳnh Thiện	Khoa	Phan Bội Châu	TO	6	7	4	3
48	Trần Đăng	Phước	Lý Thường Kiệt	TO	6.25	5	3.5	4
49	Phạm Hữu	Phước	Nguyên Tất Thành	TO	7.25		8.5	3.5
50	Đỗ Thanh	Vũ	Trần Phú	TO	5.25	5.5	6	2.5
51	Dương Tiên	Anh	Hồng Đức	TO	6.25	5.25	2.5	3.5
52	Trương Văn Hoàng	Sơn	Trần Quốc Toản	TO	5.75	4	5	3
53	Trần Lan	Hương	Nguyên Trãi	TO	4.5	6	3.5	3
54	Đỗ Thị Phương	Anh		TO	6.5		6	3.25
55	Trần	Kỳ	Nguyên Du	TO	3	5	3	3
56	Thái Thị Thanh	Trang	Nguyên Du	TO		7	4	3
57	Vũ Thị	Trúc	Nguyên Bỉnh Khiêm	TO	4	6.5	4	1
58	Huỳnh Thiị Mai	Phương		TO				5.25

59	Nguyên Cao Khánh	Trang	Nguyên Bỉnh Khiêm	TO				0.5

DANH SÁCH ĐIỂM MÔN CHUYÊN LÝ

STT	Họ tên		Trường	Môn chuyên	Toán	Văn	Anh	Chuyên
1	Hoàng Quang	Khải	Nguyễn Công Trứ	LY	7.25	7.25	7.5	9
2	Nguyễn Thị	Hương	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY	5.5	7.25	8	8.75
3	Võ Tuấn	Vũ	Nguyễn Văn Trỗi	LY	8	6.25	7	7.75
4	Nguyễn Thị Ngọc	Trang	Nguyễn Du	LY	7	6	8	6.5
5	Nguyễn Hoàng Thái	Sơn	Nguyễn Công Trứ	LY	7.75	3.5	4.5	9
6	Nguyễn Thị Thanh	Phương	Bu P Răng	LY	7.75	8	6	5.5
7	Phạm Thị Hồng	Nhung	Nguyễn Công Trứ	LY	7.75	7	6.5	5.25
8	Hà Văn	Trung	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY	7.75	6.5	8	4.5
9	Nguyễn Đức	Tâm	Nguyễn Công Trứ	LY	5.5	7.5	6.5	5.75
10	Hà Khánh	Linh	Lương Thế Vinh	LY	4.5	6	5	7.5
11	Hoàng Anh	Thư	Nguyễn Du	LY	8.75	6	5	5.25
12	Nguyễn Thị Ánh	Minh	Trần Quang Khải	LY	3.25	7	7	5.75
13	Phạm Công	Khiêm	Trần Phú	LY	4.5	5	6.5	5.75
14	Nguyễn Nhất	Hoàng	Nguyễn Tất Thành	LY	4.75	7	5	4.75
15	Trịnh Lưu	Ly	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY	3.25	7	7.5	4.25
16	Thân BÌnh	Giang	Lương Thế Vinh	LY	5	6.5	3.5	5.5
17	Nguyễn Xuân	Bắc	Phan Bội Châu	LY	7	1.5	4.5	6.25
18	Trần Quang	Phùng	Nguyễn Văn Trỗi	LY	6.75	5.5	6	3.5
19	Trương Thị Hoài	Thương	Lương Thế Vinh	LY	5.25	6.5	6	3.5
20	Nguyễn Thị	Phương	Trần Phú	LY	3.25	5.5	7.5	4
21	Nguyễn Đức	Anh	Trần Phú	LY	6.5		2.5	7.5
22	Lê Hoàng	Nam	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY	5	7.5	6.5	2.5
23	Trương Thị Thu	Huyền	Cao Bá Quát	LY	5	6	4.5	4
24	Đoàn Chu Anh	Tuấn	Lê Quý Đôn	LY		6.5	5.5	5.25
25	Lý Thiên	Dũ	Nguyễn Tất Thành	LY	4	4.75	7	3
26	Trần Thị	Quỳnh		LY	6		4.5	5.5
27	Trần Văn	Dương	Nguyễn Trãi	LY	3.5	5.25	3.5	4.5
28	Lê Tiến	Dũng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY	5.75	6.75	4	2
29	Huỳnh Ngọc Thục	Quyên		LY	6.5	6	5	1.5
30	Phạm Thị Ánh	Tuyết	Trần Phú	LY	5.25	5.75		4.5
31	Lê Thị Quỳnh	Trang	Trần Phú	LY	3.25	6.5	4	3
32	Trần Quốc	Huy	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY	3.25	5.75	8	1
33	Hoàng Thị Thanh	Lịch	Lý Thường Kiệt	LY	3	5.5	5.5	2
34	Mai Bích	Diệp	Nguyễn Trãi	LY	4.5	5	2.5	2.75
35	Đỗ Thị	Nhung	Nguyễn Du	LY	4.25	6	3	1.5
36	Trần Thị Tố	Oanh	Trần Phú	LY	7.5			3.5
37	Thân Văn Trần	Hoàng	Đăk Buk So	LY	2.5	6	3	1
38	Huỳnh Thị	Mỹ	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY	1.5	5	4.5	1.25
39	Nguyễn Thị Thanh	Tiền	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY				5.5
40	Bùi Thiị Mỹ	Linh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY				5.25
41	Trương Nguyễn Thanh	Thùy	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY	4			2.5
42	Lê Tiến	Đạt	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY				3.75
43	Nguyễn Đức	Thuận		LY				3.75
44	Đỗ Thị Hồng	Ngọc	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY				3.5
45	Pan Ngọc	Kim	Nguyễn Bỉnh Khiêm	LY				1

DANH SÁCH ĐIỂM MÔN CHUYÊN HÓA

STT	Họ tên		Trường	Môn chuyên	Toán	Văn	Anh	Chuyên

1	Nguyễn Văn	Thắng	Nguyễn Du	HO	8.25	6.5	9	9.75
2	Trần Quốc	Cường		HO	8.5	6	8.5	9.5
3	Nguyễn Trần Bảo	Ngọc	Đăk Buk So	HO	8	6.5	8.5	9.25
4	Nguyễn Văn	Vũ	Lương Thế Vinh	HO	8.5	6	7	9
5	Trần Thị Thu	Hoài		HO	4	8	8.5	9
6	Vũ Tiến	Đạt	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	6	6.75	6.5	9.25
7	Nguyễn Hà	Linh		HO	7	7.25	8	7.5
8	Trần Bình	Minh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	6.5	6.5	6.5	8.75
9	Phạm Ngọc	Tân	Nguyễn Khuyến	HO	6	6	6.5	9
10	Mộc Mỹ	Hăng	Lương Thế Vinh	HO	4.25	6.5	5	9.5
11	Trương Ngọc	Ánh	Nguyễn Du	HO		7	7	9.75
12	Nguyễn Thị	Lẹ	Lương Thế Vinh	HO	6	7	3.5	8.5
13	Hồ Đinh	Nguyên	Nguyễn Văn Linh	HO	6	7.5	6.5	6.5
14	Nguyễn Ngọc	Sang	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	4	6	4.5	8.75
15	Nguyễn Tuấn	Anh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	7.5	3	8	6.5
16	Trần Thị Thu	Phúc	Nguyễn Du	HO	5	6	6	6.75
17	Trương Quang	Hiếu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	4.5	6	5	7.5
18	Tống Ngọc Trường	Lâm	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	4.75	3	5	8.5
19	Nguyễn Hồng	Quân	Nguyễn Văn Linh	HO	6.5	5.5	4	6.25
20	Nguyễn Trần Thủy	Tiên	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	5.75	5	8.5	4.25
21	Trương Ngọc Yên	Phương	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	9.5	2.5	4.5	5.5
22	Lê Kim	Ngân	Nguyễn Du	HO	5.5	6	5	4.75
23	Nguyễn Đình	Quý	Nguyễn Chí Thanh	HO	5.5	7	6	3.25
24	Ngô Hoàng	Anh	Nguyễn Du	HO		4.25	6.5	7
25	Phạm Trường	Giang	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	2.75	5.75	4	5.75
26	Nguyễn Thành	Luân	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	5.5		5.5	6.5
27	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nguyễn Tất Thành	HO	3.75	6.5	4	4.75
28	Nguyễn Lý Thùy	Dung		HO	4.5	6	4	4.5
29	Tôn Đức Anh	Quân	Lương Thế Vinh	HO	6.5	6	5	3
30	Trần Thị Như	Hoài	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	2.75	7.5	5.5	3.75
31	Cao Thị Mỹ	Lệ	Nguyễn Du	HO	4.25	6	6	3.5
32	Bùi Quốc	Cương	Phan Bội Châu	HO	5.25	3.75	3	5.5
33	Nguyễn Thị Khánh	Linh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO			8.5	7.25
34	Trần Văn	Quân	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	6	4.5	5.5	3.5
35	Nguyễn Văn	Thành	Nguyễn Bỉnh Khiêm	HO	5.75	5	6	2.75
36	Lương Ngọc	Phương		HO			6.5	7.75
37	Lê Thị Thảo	Nguyên	Nguyễn Văn Linh	HO	2.5	7	3.5	4.25
38	Nguyễn Đình	Vĩnh	Nguyễn Công Trứ	HO			3.5	9
39	Hồ Đình	Bảo	Nguyễn Du	HO		5	4	5.5
40	Nguyễn Khánh	HUyền	Nguyễn Tất Thành	HO	3	5	4.5	3.5
41	Nguyễn Thị Phương	Trâm	Nguyễn Công Trứ	HO	5		7	3.75
42	Hoàng Minh	Hiếu	Nguyễn Chí Thanh	HO	3.5	5.25	2.5	4
43	Trần Hữu	Huy	Nguyễn Chí Thanh	HO	4	5	4	3
44	Trương Quang	Hải		HO				7.5
45	Bùi Khánh	Trâm	Lý Tự Trọng	HO		7.5		3.75
46	Phạm Ngọc Thế	Bảo		HO	1.25	3.5	5.5	2.25
47	Lộc Thị	Hằng	Lê Quý Đôn	HO		5	3.5	1
48	Nguyễn Khánh	Huyền	Nguyễn Tất Thành	HO				4.5
49	Nguyễn Thị Ngọc	Thanh		HO				4
50	Phạm Thị Thanh	Trúc	Trần Phú	HO				3.25

DANH SÁCH ĐIỂM MÔN CHUYÊN SINH

STT	Họ tên		Trường	Môn chuyên	Toán	Văn	Anh	Chuyên
1	Nguyễn Thị Phương	Linh	Lý Tự Trọng	SI	6	8	6	6.75
2	Hà Thị Kiều	Oanh	Nguyễn Du	SI	6.5	7.5	7.5	4

3	Nguyễn Thị	Thu	Nguyễn Bỉnh Khiêm	SI	3.5	6.75	4.5	6.75
4	Nguyễn Thị Bích	Loan	Hùng Vương	SI	5	4	6.5	6.125
5	Trịnh Nguyễn Phương	Thảo	Trần Hưng Đạo	SI	4	5.75	5.5	5.5
6	Lê Ngọc	Yến	Dân Tộc Nội Trú	SI	3.5	7.5	4.5	5
7	Lê Thị Quý	Trâm	Nguyễn Bỉnh Khiêm	SI	0.75	6.75	5	5.5
8	Lương Đặng Trà	My	Nguyễn Du	KĐK	3	5.25	5.5	4.75
9	Doãn Thị Phương	Anh	Phan Bội Châu	SI	5.5	6	5.5	3
10	Phạm Khánh	Ly		SI	2.5	7.5	3	5
11	Nguyễn Huy	Phương	Nguyễn Văn Linh	SI	5.5	5	3.5	4.5
12	Nguyễn Trung	Kiên	Trần Hưng Đạo	SI	4	5.25	6.5	3
13	Nông Mạnh	Hùng	Nguyễn Chí Thanh	SI	3.5	5.5	4.5	4
14	Phạm Thị Thu	Thảo	Nguyễn Công Trứ	SI	4.75	5.5	4.5	3.25
15	Cao Thị Anh	Thư	Nguyễn Công Trứ	SI	0.25	7	4	5
16	La Văn	Huy	Nguyễn Trãi	SI	4.5	5	3.5	4
17	Phạm Chí	Hưng	Trần Phú	SI	2.5	5.5	5.5	3
18	Dương Thị Trà	My		SI	4	5	4.5	3
19	Nguyễn Bích Thanh	Trúc	Trần Phú	SI		5.5		5.5
20	Lý Tiến	Đạt	Trần Hưng Đạo	SI	1	3	3.5	3
21	Đào Thảo	Quyên	Trần Phú	SI			4.5	4.5
22	Nguyễn Thị Anh	Thư		SI				3.25
23	Nguyễn Thùy	Trâm		SI				3

DANH SÁCH ĐIỂM MÔN CHUYÊN TIN

STT	Họ tên		Trường	ôn chuy	Toán	Văn	Anh	Chuyên
1	Bùi Vi	Quốc	Nguyễn Du	TI	7		7.5	10
2	Trần Thị Ngọc	Ánh	Lê Quý Đôn	TI	4	5.5	7	6
3	Phan Lê Tuấn	Anh	Quang Trung	TI	1.5	5.5	5	6
4	Phan Văn	Khánh		TI	4.5	4.5		7
5	Vũ Thị Thu	Hương	Lê Quý Đôn	TI		3.5	5.5	6
6	Trần Nguyên	Huy		TI		4.5	4	6
7	Lê Sỹ	Vương		TI	3.75	3.5	3	5
8	Nguyễn Văn	Thiện	Nguyễn Bỉnh Khiêm	TI				8
9	Ngô Thị Ngọc	Diễm	Bế Văn Đàn	TI			5	5
10	Nguyễn Thanh	Vân	Trần Phú	TI	2.5		4	4
11	Mai Nhật	My		TI				7
12	Hồ Thị Mỹ	Hằng		TI				6
13	Nguyễn Thị	Ngọc		TI		3.75		4
14	Nguyễn Thị	Thúy		TI				5
STT	**Họ tên**		**Trường**	**Môn chuyên**	**Toán**	**Văn**	**Anh**	**Chuyên**
1	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	Nguyễn Du	VA	7	6.5	8.5	7
2	Nguyễn Đặng Linh	Chi		VA	6.25	8	4.5	8.5
3	Nguyễn Thị Minh	Thư	Nguyễn Du	VA	5	7	4	8
4	Trần Thị Hoài	An	Nguyễn Công Trứ	VA	3.25	7.5	4.5	7.5
5	Trương Thị Lan	Anh	Phạm Hồng Thái	VA	4	8	5.5	6
6	Nguyễn Thị	Thu	Nguyễn Du	VA	5	8	4.5	6
7	Lâm Thị hồng	Son	Trần Hưng Đạo	VA	5.5	5	6.5	6
8	Lê Thị Hồng	Nhung	Chu Văn An	VA	3.5	6	6	6.5
9	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Nguyễn Bỉnh Khiêm	VA	3.5	6.75	4	7
10	Nguyễn Thị	Ngân		VA	4	6.5	6	5
11	Nguyễn Thúy Hoàng N	Vy	Trần Quốc Toản	VA	1	7	4.5	7
12	Hồ Thị Thùy	Trâm	Trần Quốc Toản	VA	4.5	6.5	4.5	5

13	Lương Thi	Lan	Nguyễn Bỉnh Khiêm	VA	1.75	7.5	4	6
14	Đặng Thị Thảo	Sương	Quang Trung	VA	3.5	6.5	3	6
15	Đinh Hà Diệu	Chi	Nguyễn Du	VA	2	6	4.5	6
16	Bùi Thúy	Hằng	Nguyễn Khuyến	VA	0.5	6.75	4.5	6
17	Võ Như Hoài	Thương	Phan Đình Phùng	VA	4.5	6.25		6.5
18	Hồ Thu	Ngân	Nguyễn Du	VA		6	5	6
19	Nguyễn Thị Phương	Thảo	Lương Thế Vinh	VA	7		4	6
20	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	Nguyễn Du	VA	2	5	3	6
21	Hùng Thị Thùy	Nguyên	Nguyễn Bỉnh Khiêm	VA	0	3.5	5	6.5
22	Mai Thị Quyên	Ly		VA			7	7
23	Dương Thanh	Trúc		VA			5	7
24	Vũ Hường	Ly		VA			5	6.5
25	Trịnh Thị	Hiền	Nguyễn Tất Thành	VA	3		4	5
26	Nguyễn Hà	Giang	Phan Chu Trinh	VA				7.5
27	Lê Thu	Phượng		VA			5	5
28	Trần Thị Thúy	Hà		VA				7
29	Phạm Thị Chúc	Hà		VA				6.5
30	Hoàng Ngọc Quỳnh	Như		VA				6.5
31	Phạm Anh	Đào		VA				6
32	Phan Thị Thùy	Dương		VA				6
33	Nguyễn Thị Hương	Giang		VA				6
34	Lê Thị Thanh	Nga		VA				6
35	Nguyễn Kim	Đan		VA				5.5
36	Bùi Thị Thảo	Ngân		VA				5
37	Phạm Đào Ngọc	Hà		VA				4.5
38	Nguyễn Thị Quỳnh	Như		VA				4.5

DANH SÁCH ĐIỂM MÔN CHUYÊN ANH

STT	Họ tên		Trường	Môn chuyên	Toán	Văn	Anh	Chuyên
1	Khổng Thị	Thủy	Nguyễn Văn Trỗi	AN	8.25	9	10	7.6875
2	Triệu Thị Thanh	Thảo	Nguyễn Văn Trỗi	AN	9.5	9	9.5	7.25
3	Trần Thị Anh	Thư	Nguyễn Công Trứ	AN	8	7	10	8.6875
4	Lê Thị Ngọc	Yến	Phan Đình Phùng	AN	7.5	8	10	7.4375
5	Nguyễn Bích	Ngọc	Nguyễn Du	AN	6.5	6	9.5	7.6875
6	Phan Thanh	Huyền		AN	7	7	9.5	6.75
7	Phan Thảo	Nguyên		AN	5.5	6.5	10	7.0625
8	Hoàng Đặng Quỳnh	Phương		AN	5.5	7	9.5	6.875
9	Nguyễn Thị	Ngân	Trần Phú	AN	4.5	6.5	9.5	7.5625
10	Trần Thị Hoàng	Yến	Đăk Buk So	AN	6.25	7	9	6.625
11	Nguyễn Thị Thanh	Hà	Nguyễn Văn Trỗi	AN	5.25	8	9	6.4375
12	Trần Thị Trà	My	Nguyễn Văn Trỗi	AN	6.5	8.5	4	7.625
13	đoàn Nguyễn Ngọc	Ngân	Trần Hưng Đạo	AN	5	6.5	9.5	6.5625
14	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Trần Phú	AN	4.5	5	9.5	7.5625
15	Phạm Thị Yến	Nhi	Phan Bội Châu	AN	6	7.5	8	6.125
16	Lê Quỳnh	Anh	Phan Đình Phùng	AN	7	6	9	5.3125
17	Đặng Thị Kim	Ngân		AN	5	5	9.5	6.4375
18	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Võ Văn Kiệt	AN	5	8	8	5.625
19	Trịnh Phạm Mỹ	Duyên	Nguyễn Du	AN	4.5	7.5	8.5	5.625
20	Phan Thị Thanh	Hương	Ngô Quyền	AN	6	7.5	8	4.875
21	Đặng Thị Bích	Phương	Trần Hưng Đạo	AN	5.5	7.5	8	5.125
22	Nguyễn Đình Vân	Nhi	Đăk Buk So	AN	6.5	6.5	7.5	5.3125
23	Phạm Hồng	Phúc	Nguyễn Bỉnh Khiêm	AN	4.5	6.5	9	5.5

24	Trần Đại	Dương		AN		7	9	7.4375
25	Võ Thị	Thắng	Trần Quang Khải	AN	5.25	6.5	8.5	5.25
26	Nguyễn Tiến Tường	Quân		AN	4	6.5	9	5.5625
27	Lê Văn	Quyến	Nguyễn Công Trứ	AN	4.25	5.5	9	5.75
28	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nguyễn Bỉnh Khiêm	AN	4.5	6	8.5	5.5
29	đinh Thị Phương	Liên	Nguyễn Trãi	AN	6	6.5	9	4.125
30	Trần Phan Hồng	Ngọc	Phan Bội Châu	AN	6	6.5	9	4.0625
31	Vũ Thùy	Linh		AN	5.5	4.5	7.5	5.625
32	Nguyễn Anh	Thư	Nguyễn Du	AN	3	7	9	4.875
33	Trương Thiị Hồng	Ánh	Phạm Hồng Thái	AN	4.25	7.5	7	4.9375
34	Lê Văn	Đại		AN	5.5	4	8	5.25
35	Khương Thị Yến	Nhi	Lý Thường Kiệt	AN	4.5	5	9	4.75
36	Nguyễn Thị	Ngà		AN		7.5	8	6.1875
37	Phạm Thị Ngọc	Quỳnh	Trần Quốc Toản	AN		7.5	9	5.6875
38	Phan Thị Trâm	Anh		AN		7.5	8	6.125
39	Phạm Thị	Dung	Hoàng Văn Thụ	AN	4.5	7	7	4.625
40	Dương Thị Phương	Linh	Đăk Buk So	AN	5	7	7	4.125
41	Nguyễn Trung	Hậu	Hoàng Văn Thụ	AN	3	7	7.5	4.8125
42	Tưởng Bảo	Ngân	Trần Phú	AN	2.5	5	8.5	5.375
43	Nguyễn Văn	Phú		AN	4.5		9.5	6.25
44	Nông Thị Ngọc	Trâm	Phạm Hồng Thái	AN	4	7.5	7	4
45	Danh Lê Hồng	Phước	Lương Thế Vinh	AN	5.5	6	6	4.0625
46	Ngô Văn	Phương		AN		5.5	9	5.125
47	Cao Ngọc	Long	Dân Tộc Nội Trú	AN	0.25	5	7.5	5.9375
48	Nguyễn Thị Hằng	Hằng	Nguyễn Bỉnh Khiêm	AN	4.75	5.5	7.5	3.3125
49	Nguyễn Trần Lương	Duyên	Trần Quang Khải	AN	3.5	4.5	8	3.9375
50	Trần Thị Ngọc	Mai		AN	3	6.5	6.5	3.75
51	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	Nguyễn Bỉnh Khiêm	AN	2.5	7	6.5	3.5625
52	Hà Đình	Kiên	Đăk Sô	AN	3	3.5	8.5	4.0625
53	Hoàng Thị Minh	Anh		AN			9	6.5625
54	Đặng Lê Công	Minh		AN	1.5		8.5	5.9375
55	Nguyễn Việt	Thái	Nguyễn Du	AN	3.25		7	5.5
56	Phạm Thị Kim	Ngân	Nguyễn Bỉnh Khiêm	AN	2.5	6	6.5	2.0625
57	Lê Đức	Mạnh		AN	5	6.5		3.375
58	Phạm Trường	Sinh	Phan Chu Trinh	AN	3	5.5	4.5	2.5625
59	Lê Thị Huyền	Trang	Nguyễn Du	AN				6.625
60	Đặng Anh	Phương		AN				5.125
61	Nguyễn Thị Thu	Hồng		AN				4.9375
62	Nguyễn Anh	Tuấn		AN				4.8125

DANH SÁCH ĐIỂM MÔN CHUYÊN ĐỊA

STT	Họ tên		Trường	Môn chuyên	Toán	Văn	Anh	Chuyên
1	Đặng Nguyễn Lan	Anh	Nguyễn Bỉnh Khiêm	DI	2.5	6.5	7	7
2	Phạm Thị Hoài	Thương	Nguyễn Du	DI	5	5.5	4	7.75
3	Trần Thị Hồng	Hạnh	Trần Quốc Toản	DI	1	7	4	8
4	Lê Thị	Dung	Nguyễn Bỉnh Khiêm	DI	4.5	4	4	6.5
5	Trần Lê Ly	Ly	Nguyễn Bỉnh Khiêm	DI	2	5.5	4.5	6.75
6	Tạ Thị Quỳnh	Anh	Nguyễn Công Trứ	DI	4	5	3.5	6
7	Trần Thị	Quỳ	Nguyễn Du	DI	5	6		6.5
8	Nông Thị	Hải	Nội Trú Đăk R Lấp	DI	0.75	6	3	6.5
9	Tạ Thị Yến	Vy		DI			6.5	8.1

10	Trần Đăng	Tú	Lý Thường Kiệt	DI	2.5	5.5	2	5.5
11	Lâm Xuân	Si	Trần Quang Khải	DI	1.5	3.5	3	6.25
12	Phạm Thị Lê	Quyên	Trần Phú	DI	3	6	5.5	2.5
13	Trần Thị	Huyền	Lý Thường Kiệt	DI	0.25	7	5.5	2.75
14	Đỗ Thị	Lý	Nguyễn Bỉnh Khiêm	DI	1	7	5	2.25
15	Phạm Thị Hồng	Vy		DI			4	6.25
16	Hoàng Thị	Thủy	Nguyễn Trãi	DI	2.25	5.75	3.5	2.25
17	Võ Thị	Mùi		DI		6.5	3	3
18	Bùi Thị Tuyết	Nhung	Lê Quý Đôn	DI	0	4.5	7	2
19	Phan Thị Hồng	Thắm	Lê Quý Đôn	DI	3.75	4.5		3.5
20	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	Lê Quý Đôn	DI		7		4
21	Phan Thị Hồng	Hiên	Trần Phú	DI	0.25	5	5	1.75
22	Bùi Thị	Là	Nguyễn Trãi	DI		5	4	1.5
23	Ngô Thảo	Nguyên	Trần Quang Khải	DI	0	4	3.5	1.75
24	Lê Thị Hồng	Thắm	Lý Tự Trọng	DI	0	4.5	3	0.5
25	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	Nguyễn Bỉnh Khiêm	DI	2		5	0.75
26	Lê Tuấn	Anh		DI				2

DANH SÁCH ĐIỂM MÔN CHUYÊN SỬ

STT	Họ tên		Trường	Môn chuyên	Toán	Văn	Anh	Chuyên
4	Trần Phan Hồng	Nhung	Nguyễn Du	SU	6.75	6.25	5.5	9.5
1	Vũ Thị	Hà	Lý Tự Trọng	SU		6	8	9
6	Lê Yến	Vy	Nguyễn Bỉnh Khiêm	SU	1.25	6.25	7.5	8.25
5	Nguyễn Thị Kiều	Thương	Trần Phú	TO	5.5	7.75	7	5.5
2	Hoàng Văn	Hưng	Nguyễn Trãi	SU	3.75	4.5	4.5	7.25
3	Nguyễn Đình	Lương	Đoàn Thị Điểm	HO	3.5	4	4.5	1

Tổng
45.5
42.25
40.75
39.5
38.75
38.75
36.25
36
36
35.75
35.5
33.25
33.25
33
32.75
32.5
32
31
31
31
30.5
30.25
30
30
30
29
29
28.25
28
28
27.75
27.5
27
27
26.5
26.5
26.5
25.5
25.25
25.25
25.25
24.5
24.5
24.25
23.5
23
23
22.75
22.75
21.75
21
20.75
20
19
17
17
16.5
10.5

1

Tổng
40
38.25
36.75
34
33.75
32.75
31.75
31.25
31
30.5
30.25
28.75
27.5
26.25
26.25
26
25.5
25.25
24.75
24.25
24
24
23.5
22.5
21.75
21.5
21.25
20.5
20.5
20
19.75
19
18
17.5
16.25
14.5
13.5
13.5
11
10.5
9
7.5
7.5
7
2

Tổng

43.25
42
41.5
39.5
38.5
37.75
37.25
37
36.5
34.75
33.5
33.5
33
32
31.5
30.5
30.5
29.75
28.5
27.75
27.5
26
25
24.75
24
24
23.75
23.5
23.5
23.25
23.25
23
23
23
22.25
22
21.5
21.5
20
19.5
19.5
19.25
19
15
15
14.75
10.5
9
8
6.5

Tổng
33.5
29.5

28.25
27.75
26.25
25.5
23.5
23.25
23
23
23
21.75
21.5
21.25
21.25
21
19.5
19.5
16.5
13.5
13.5
6.5
6

Tổng
34.5
28.5
24
23
21
20.5
20.25
16
15
14.5
14
12
11.75
10

Tổng
36
35.75
32
30.25
29.5
29.5
29
28.5
28.25
26.5
26.5
25.5

25.25
25
24.5
23.75
23.75
23
23
22
21.5
21
19
18
17
15
15
14
13
13
12
12
12
12
11
10
9
9

Tổng
42.63
42.5
42.38
40.38
37.38
37
36.13
35.75
35.63
35.5
35.13
34.25
34.13
34.13
33.75
32.63
32.38
32.25
31.75
31.25
31.25
31.13
31

30.88
30.75
30.63
30.25
30
29.75
29.63
28.75
28.75
28.63
28
28
27.88
27.88
27.75
27.75
27.25
27.13
26.75
26.5
26.5
25.63
24.75
24.63
24.38
23.88
23.5
23.13
23.13
22.13
21.88
21.25
19.13
18.25
18.13
13.25
10.25
9.875
9.625

Tổng
30
30
28
25.5
25.5
24.5
24
22.75
22.7

21
20.5
19.5
18.25
17.5
16.5
16
15.5
15.5
15.25
15
13.75
12
11
8.5
8.5
4

Tổng
37.5
32
31.5
31.25
27.25
14